

Số: /BC-SKHCCN

Ninh Thuận, ngày tháng 6 năm 2022

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2022 của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Ninh Thuận

Căn cứ Quyết định số 2395/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Kế hoạch cải cách hành chính tỉnh Ninh Thuận năm 2022.

Triển khai Kế hoạch số 1535/KH-SKHCCN ngày 08/12/2021 của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ về cải cách hành chính năm 2022 của Sở Khoa học và Công nghệ;

Sở Khoa học và Công nghệ báo cáo kết quả thực hiện cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2022 như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Về kế hoạch CCHC:

Ban hành và triển khai kịp thời chương trình, kế hoạch về cải cách hành chính nhà nước năm 2022 của Sở Khoa học và Công nghệ như: Kế hoạch cải cách hành chính, Kế hoạch phát động phong trào thi đua cải cách hành chính, Kế hoạch Tuyên truyền cải cách hành chính, Kế hoạch kiểm tra cải cách hành chính, Kế hoạch rà soát đánh giá thủ tục hành chính, Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính, Kế hoạch ISO, Kế hoạch kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, Kế hoạch theo dõi thực thi pháp luật...

2. Về tổ chức chỉ đạo, điều hành CCHC

- Tổ chức cho công chức thực hiện ký cam kết thực hiện nghiêm kỷ luật, kỷ cương hành chính năm 2022 với Giám đốc Sở: Bản cam kết số 41/SKHCCN-VP ngày 12/01/2022. Đồng thời phát động phong trào thi đua và đăng ký thực hiện công tác cải cách hành chính năm 2022 của Sở Khoa học và Công nghệ tại Kế hoạch số 18/KH-SKHCCN ngày 06/01/2021.

- Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành:

+ Quyết định số 228/QĐ-UBND ngày 06/3/2022 về việc công bố Danh mục TTHC được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ lĩnh vực Năng lượng Nguyên tử, An toàn bức xạ và hạt nhân thuộc phạm vi, chức năng của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Ninh Thuận.

+ Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 09/3/2022 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Ninh Thuận.

+ Quyết định số 459/QĐ-UBND ngày 22/4/2022 phê duyệt quy trình nội bộ thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử, an

toàn bức xạ và hạt nhân; Tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Ninh Thuận.

+ Quyết định số 650/QĐ-UBND ngày 31/5/2022 về việc công bố danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Ninh Thuận

3. Về kiểm tra CCHC

- Ban hành Kế hoạch số 158/KH-SKHCN ngày 10/02/2022 của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ về Kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2022 tại cơ quan, đơn vị thuộc Sở Khoa học và Công nghệ.

- Ban hành Kế hoạch số 159/KH-SKHCN ngày 10/02/2022 của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ về Kiểm tra kỷ luật, kỷ cương hành chính năm 2022 tại cơ quan, đơn vị thuộc Sở Khoa học và Công nghệ.

4. Về tuyên truyền CCHC

- Ban hành Kế hoạch số 140/KH-SKHCN ngày 09/02/2022 của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ về tuyên truyền cải cách hành chính năm 2022 thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ.

- Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc ban hành kế hoạch sinh hoạt ngày pháp luật năm 2022, tập trung tuyên truyền vào việc quán triệt chủ trương, đường lối của Đảng về đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030 một cách toàn diện, đồng bộ, có trọng tâm, hiệu quả xây dựng nền hành chính dân chủ, chuyên nghiệp, nâng cao trách nhiệm giải trình, từng bước hiện đại phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, lấy người dân làm trung tâm, lấy sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp làm thước đo đánh giá chất lượng hoạt động của công chức, viên chức toàn ngành; Các quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước tuyên truyền về chủ trương, chính sách nhằm đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, nâng cao các Chỉ số PAR INDEX, PAPI, SIPAS, PCI, ICT INDEX, DDCI, và Chỉ số chuyển đổi số (DTI).

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC

1. Cải cách thể chế:

Đã hoàn thiện bộ hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về chương trình ứng dụng và phát triển khoa học - công nghệ, đẩy mạnh đổi mới sáng tạo giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030 (Tờ trình số 719/TTr-SKHCN ngày 31/5/2022 của Sở Khoa học và Công nghệ).

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC):

- Rà soát tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

+ Công bố mới 01 TTHC và bãi bỏ 01 TTHC thuộc lĩnh vực Năng lượng Nguyên tử, An toàn bức xạ và hạt nhân.

+ Công bố phân cấp cho Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ thẩm quyền giải quyết TTHC theo Thông tư số 02/2022 ngày 25/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về việc tiến hành công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử.

+ Bãi bỏ 03 thủ tục lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng; 01 thủ tục lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ.

- Thực hiện phối hợp đề xuất tiêu chí đánh giá, phân loại kết quả thực hiện nhiệm vụ Cải cách hành chính hàng năm đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận (*Công văn số 660/SKH-CN-VP ngày 19/5/2022 của Sở Khoa học và Công nghệ*).

3. Cải cách tổ chức bộ máy:

Ban hành Kế hoạch số 174/KH-SKH-CN ngày 14/02/2022 về luân chuyển, điều động, biệt phái công tác đối với công chức, viên chức năm 2022.

Tổ chức đánh giá Chương trình hành động để thực hiện luân chuyển, điều động công chức, viên chức giữ các chức vụ lãnh đạo các phòng chuyên môn, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ. Các vị trí: Chi cục trưởng Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng; Phó phòng Quản lý công nghệ; Phó Giám đốc Trung tâm Thông tin-Ứng dụng tiên bộ khoa học và công nghệ.

4. Cải cách chế độ công vụ:

- Thực hiện tổng rà soát, hoàn thiện Đề án vị trí việc làm các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ và tổng rà soát, hoàn thiện Đề án vị trí việc làm các cơ quan hành chính theo Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ

- Tham mưu cấp có thẩm quyền điều động 01 công chức về đảm nhận vị trí kế toán thuộc Sở và tổ chức đánh giá chương trình hành động đề bổ nhiệm lại 01 chức danh Giám đốc Trung tâm Thông tin-Ứng dụng tiên bộ khoa học và công nghệ.

- Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức tại cơ quan thực hiện nghiêm, không có trường hợp nào vi phạm.

- Cử 01 công chức tiếp tục tham gia lớp đào tạo Trung cấp lý luận chính trị.

5. Cải cách tài chính công:

- Công bố công khai tài chính – ngân sách đúng theo quy định.

- Ban hành Quyết định số 263/QĐ-SKH-CN ngày 31/12/2021 về Quy chế chi tiêu nội bộ của Sở Khoa học và Công nghệ.

6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số:

6.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan, đơn vị

- Kết quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 đảm bảo 100% với 53/53 TTHC. Đã thực hiện giải quyết 15 hồ sơ đúng hạn, TTHC được thực hiện trên môi trường mạng tròn một quy trình và luân chuyển hồ sơ thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Bố trí công chức quản trị mạng có trình độ đại học để quản lý và theo dõi hệ thống mạng của Sở; phân công công chức nhận thư điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh và các đơn vị trong và ngoài tỉnh hàng ngày; xây dựng trang web và hòa mạng chung của tỉnh. Từng bước hiện đại hóa công sở, trang thiết bị làm việc phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước kịp thời và thông suốt.

- Triển khai xử lý có hiệu quả cơ sở dữ liệu theo dõi Văn bản chỉ đạo điều hành trên hệ thống phần mềm TD-Office đáp ứng yêu cầu theo Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 15/4/2015 của Chính phủ ban hành Chương trình thực hiện Nghị quyết số 36/NQ-TW ngày 01/7/2014 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế.

- Triển khai có hiệu quả việc chỉ đạo điều hành, lưu trữ dữ liệu từ Lãnh đạo Sở, Chi cục đến từng phòng ban, đơn vị trực thuộc; từng công chức thông qua phần mềm TD-Office.

6.2. Về áp dụng ISO trong hoạt động của cơ quan hành chính

- Tham gia chấm điểm theo các tiêu chí của Bộ tiêu chí đánh giá, phân loại kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính hàng năm đối với các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận (lĩnh vực ISO).

- Ban hành Văn bản số 63/SKHCN-TĐC ngày 17/01/2022 về việc báo cáo tự đánh giá, chấm điểm đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần trong Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh năm 2021 thuộc lĩnh vực phụ trách.

- Trình UBND tỉnh ban hành: Báo cáo số 11/BC-UBND ngày 13/01/2022 về tình hình xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước tỉnh Ninh Thuận năm 2021; Kế hoạch số 752/KH-UBND ngày 25/02/2022 về triển khai áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước tỉnh Ninh Thuận năm 2022.

- Trong 6 tháng, đã phối hợp với Trung tâm KH&CN tỉnh Đồng Nai tổ chức hoàn thành 03 lớp¹ đào tạo, tập huấn. Đến thời điểm báo cáo, toàn tỉnh có 124 cơ quan đã xây dựng thực hiện tự công bố HTQLCL theo Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ và đưa vào áp dụng, cụ thể như sau:

Các cơ quan bắt buộc phải xây dựng và áp dụng HTQLCL, gồm:

+ Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 19.

+ Ủy ban nhân dân cấp huyện: 07.

+ Cơ quan cấp Chi cục trực thuộc Sở: 10.

Các cơ quan, đơn vị khuyến khích áp dụng ISO, gồm:

¹ Chuyên đề 1: Tập huấn nhận thức chung Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015; Chuyên đề 2: Tập huấn cho đại diện lãnh đạo và thư ký ISO về Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015; Chuyên đề 3: Đào tạo kiến thức về đánh giá nội bộ Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 và cấp Giấy chứng nhận.

- + Cơ quan khôi đảng: 01.
- + Các cơ quan chức năng (đơn vị ngành dọc đóng tại địa phương): 22.
- + Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn: 65.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

- Trong 6 tháng đầu năm 2022, Sở Khoa học và Công nghệ tập trung ban hành đầy đủ và kịp thời các Chương trình, Kế hoạch về cải cách hành chính công tác pháp chế đúng nội dung, hình thức và kịp thời theo văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh và văn bản hướng dẫn của Sở Nội vụ và Sở Tư pháp.

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành về cải cách hành chính được nâng cao và nhận được sự quan tâm của cấp ủy Chi bộ và Chính quyền. Thông qua đó đã tác động lan tỏa, nâng cao tinh thần trách nhiệm của Trưởng các phòng chuyên môn và đơn vị trực thuộc.

- 100% hồ sơ giải quyết TTHC được thực hiện trên môi trường mạng tròn một quy trình và luân chuyển hồ sơ thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT: Không.

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;
- Lưu: VT, VP.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Tấn Quang

PHỤ LỤC
THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC
CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỊNH KỲ

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-SKHCN ngày /6/2022
của Sở Khoa học và Công nghệ)

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC			
1.1.	Kế hoạch CCHC		01	
1.1.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	06	
1.1.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	Đang triển khai 06	Tiếp tục triển khai
1.1.3.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành	Văn bản	/	
1.2.	Kiểm tra CCHC		/	
1.1.1.	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	/	
1.1.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	/	
1.1.3.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	/	
1.1.4.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	/	
1.3.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao		/	
1.3.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	/	
1.3.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	/	
1.3.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	/	
1.4.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức		/	
1.4.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	/	
1.4.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	/	
1.5.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	0	
2.	Cải cách thể chế			
2.1.	Số VBQPPL đã ban hành/tham mưu ban hành	Văn bản	0	
2.2.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	/	
2.3.	Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản	/	
2.4.	Số VBQPPL đã kiến nghị xử lý sau kiểm tra, rà soát	Văn bản	/	
2.5.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	/	
3.	Cải cách thủ tục hành chính			
3.1.	Thống kê TTHC		57	
3.1.1.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	01	
3.1.2.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	05	bãi bỏ
3.1.3.	Tổng số TTHC đang có hiệu lực	Thủ tục	53	
Trong đó	Số TTHC cấp tỉnh:	Thủ tục	53	
	Số TTHC cấp huyện:	Thủ tục	0	
	Số TTHC cấp xã:	Thủ tục	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.2.	Vận hành Công dịch vụ công			
3.2.1.	Số TTHC đã cập nhật, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	/	
3.2.2.	Số TTHC mức độ 3 và 4 đã tích hợp lên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	/	
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
3.3.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	/	
3.3.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	/	
3.3.3.	Tỷ lệ TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ	%	100	
3.3.4.	Tỷ lệ quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hóa	%	100	
3.4.	Kết quả giải quyết TTHC		15	
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	100	
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	/	
3.4.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	/	
3.4.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực đất đai được giải quyết đúng hạn (ở cả 3 cấp).	%	/	
3.4.5.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực xây dựng được giải quyết đúng hạn (ở cả 3 cấp).	%	/	
3.5.	Vận hành Công dịch vụ công		/	
3.5.1.	Số TTHC được tích hợp lên Cổng DVC	Thủ tục	53	
3.5.2.	Số TTHC cung cấp mức độ 3, 4 trên Cổng DVC	Thủ tục	53	Mức độ 4
3.5.3.	Số TTHC đã tích hợp dịch vụ thanh toán trực tuyến.	Thủ tục	0	
4.	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước			
4.1.	Cơ cấu tổ chức bộ máy			
4.1.1.	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh	Cơ quan, đơn vị	/	
4.1.2.	Số ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Cơ quan, đơn vị	/	
4.1.3.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Cơ quan, đơn vị	/	
4.1.4.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh	Cơ quan, đơn vị	/	
Tron g đó	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh</i>	Cơ quan, đơn vị	/	
	<i>Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương</i>	Cơ quan, đơn vị	/	
	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện</i>	Cơ quan, đơn vị	/	
	<i>Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015</i>	%	/	
4.2.	Số liệu về biên chế công chức			
4.2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	33	
4.2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	28	
4.2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước	Người	03	
4.2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
4.2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	10	04 người
4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập		0	
4.3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	/	
4.3.2.	Tổng số người làm việc có mặt	Người	/	
4.3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	/	
4.3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	/	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.	Cải cách chế độ công vụ			
5.1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
5.1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	02	
5.1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	02	
5.1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức		0	
5.2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
5.2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
5.2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	0	
5.2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	0	
5.2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
5.3.	Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo		0	
5.3.1.	Thực hiện tuyển chọn, bổ nhiệm lãnh đạo qua thi tuyển	Đã thực hiện = 1 Chưa thực hiện = 0	0	
5.3.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người	/	
5.3.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người	/	
5.3.4.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND huyện được bổ nhiệm mới	Người	/	
5.4.	Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức (cả về Đảng và chính quyền).		/	
5.4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người	/	
5.4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	/	
5.4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	/	
5.4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	/	
6.	Cải cách tài chính công			
6.1.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	/	
6.2.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	02	
6.3.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	/	
6.4.	Số đơn vị SNCL do nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	/	
6.5.	Số lượng đơn vị SNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	/	

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
7.	Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số			
7.1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản 2.0	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	/	
7.2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	2	
7.3.	Hệ thống thông tin báo cáo và kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	2	
7.4.	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã được cấp chứng thư số.		04	
7.5.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	0	
7.6.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
7.6.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã		/	
Trong đó	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100	
	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100	
	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.	%	100	
7.6.2.	Tổng số VĂN BẢN ĐI giữa các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh	Văn bản	796	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 14/6/2022
Trong đó	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử <i>(Sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).</i>	%	100	
	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	%	100	
7.7.	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
7.7.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	/	
7.7.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	/	
7.7.3.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	/	
7.8.	Dịch vụ công trực tuyến			
7.8.1.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3	TTHC	0	
7.8.2.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 4	TTHC	53	
7.8.3.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 3	%	/	
7.8.4.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 4	%	100	